


**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số :891/20/CBTT-DBT
Về việc CBTT BCTC tổng hợp đã
được soát xét 6 tháng đầu năm 2020

TP. Bến Tre, ngày 29 tháng 8 năm 2020

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
2. Mã chứng khoán : DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 6A3, quốc lộ 60, P. Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Văn phòng điều hành tại TPHCM: số 11 đường Nguyễn Trọng Quyền, P Tân Thới Hòa, Q Tân Phú, TP HCM.
5. Điện thoại : 0283.622.0205
6. Người được ủy quyền công bố thông tin : Bà Nguyễn Thị Cáp Tiên.
7. Nội dung của thông tin công bố :
 - 7.1. Báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 7.2. Lợi nhuận sau thuế đã được soát xét 6 tháng năm 2020 là 3.172.682.944 đồng, giảm so cùng kỳ với năm 2019 là 4.607.584.228 đồng (tương đương 59.2%), nguyên nhân chính là chi phí lãi vay và chi phí bán hàng tăng so với cùng kỳ, do chủ động nguồn hàng tăng nhập hàng và được tài trợ bằng vốn vay; tăng chi phí bán hàng nhằm để kích cầu bán hàng trong tình hình khó khăn của dịch bệnh Covid còn đang diễn biến phức tạp.
 - 7.3. Lợi nhuận sau thuế lũy kế của quý 2/2020 của công ty chênh lệch lớn hơn 5% so với báo cáo soát xét: kiểm toán ghi nhận thêm chi phí trích trước của lãi vay và chi phí khuyến mãi.
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. 

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: HCNS.

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty
TỔNG GIÁM ĐỐC**



PHẠM THỨ TRIỆU

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 43

13
C
C
)U
E
5W

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 7 năm 2004 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHN do HOSE ban hành vào ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Tầng 8, Tòa nhà Văn phòng Viwaseen; Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội;
- Số 51 Đường 1B, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình;
- Lô A3-28 và A3-29; Đường Nguyễn Chí Diểu; Phường An Hải Bắc; Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
- Thôn Hòn Nghe, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cánh Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 7 Đường 29/3. Khu phố 3, Thị trấn Ba Tri, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre;

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Minh	Chủ tịch
Ông Vũ Quang Đông	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên
Ông Võ Minh Tân	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Lê Vinh Danh	Thành viên

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Khắc Hanh.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2020
Ông Võ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	
Bà Trần Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Triệu Văn Bảo Quốc	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Minh	Chủ tịch
Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 26 tháng 08 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Thủ Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61607262/22094923/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2020. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 27 tháng 8 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		471.676.459.815	450.500.878.315
110	I. Tiền		11.312.094.386	12.060.733.685
111	1. Tiền	4	11.312.094.386	12.060.733.685
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		18.768.341.208	16.317.960.204
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	18.768.341.208	16.317.960.204
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130.036.544.323	127.328.435.596
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	120.391.193.026	114.015.037.103
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.263.772.466	1.686.620.248
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	8.381.578.831	11.758.762.040
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	-	(131.983.795)
140	IV. Hàng tồn kho		299.505.453.463	283.193.673.555
141	1. Hàng tồn kho	9	300.112.070.959	283.982.608.995
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(606.617.496)	(788.935.440)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.054.026.435	11.600.075.275
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.065.790.872	307.665.777
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	10.988.235.563	11.292.409.498

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

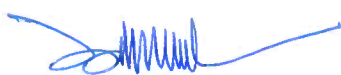
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		202.333.970.839	204.008.112.087
210	I. Phải thu dài hạn	8	4.677.515.672	3.677.275.515
216	1. Phải thu dài hạn khác		4.677.515.672	3.677.275.515
220	II. Tài sản cố định		23.186.667.464	24.293.244.755
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	18.834.965.614	20.291.245.665
222	Nguyên giá		48.873.649.504	48.750.235.866
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(30.038.683.890)	(28.458.990.201)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.351.701.850	4.001.999.090
228	Nguyên giá		6.131.878.777	6.048.588.777
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.780.176.927)	(2.046.589.687)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	-	-
231	1. Nguyên giá		52.826.363	52.826.363
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(52.826.363)	(52.826.363)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	-	1.136.496.296
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.136.496.296
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	156.653.927.580	156.653.927.580
251	1. Đầu tư vào công ty con	15.1	108.545.702.580	108.545.702.580
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	15.2	48.108.225.000	48.108.225.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.815.860.123	18.247.167.941
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	17.815.860.123	18.247.167.941
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		674.010.430.654	654.508.990.402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		489.463.789.228	471.976.587.326
310	I. Nợ ngắn hạn		451.115.280.000	434.269.439.976
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	86.477.755.810	121.333.363.212
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		76.541.434	175.616.285
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.906.651.538	3.681.288.983
314	4. Phải trả người lao động		7.314.315.122	99.015.775
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.500.059.513	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		180.000.000	180.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		1.057.874.186	4.176.789.889
320	8. Vay ngắn hạn	19	349.968.202.543	304.487.301.350
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		633.879.854	136.064.482
330	II. Nợ dài hạn		38.348.509.228	37.707.147.350
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	26.410.082.286	28.157.477.481
337	2. Phải trả dài hạn khác		180.500.000	130.500.000
338	3. Vay dài hạn	19	11.501.827.000	8.821.647.000
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	256.099.942	597.522.869
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		184.546.641.426	182.532.403.076
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	184.496.641.426	182.482.403.076
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		135.288.140.000	135.288.140.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		135.288.140.000	135.288.140.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		433.056.160	433.056.160
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.876.126.506	8.876.126.506
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.536.822.093	2.536.822.093
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.362.496.667	35.348.258.317
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		34.189.813.723	32.093.117.520
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3.172.682.944	3.255.140.797
430	II. Nguồn kinh phí		50.000.000	50.000.000
431	1. Nguồn kinh phí		50.000.000	50.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		674.010.430.654	654.508.990.402



Nguyễn Thiện Nhân
Người lập

Nguyễn Thế Quốc Uy
Kế toán trưởng

Phạm Văn Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

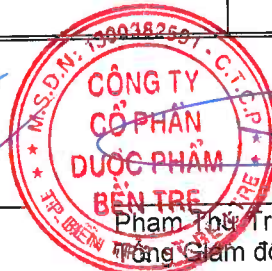
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	368.454.484.920	322.216.092.990
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(1.638.744.261)	(3.240.484.896)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	366.815.740.659	318.975.608.094
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(282.697.490.154)	(245.134.393.593)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.118.250.505	73.841.214.501
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	2.909.420.411	1.400.038.752
22	7. Chi phí tài chính	23	(10.872.880.564)	(7.182.793.831)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(10.505.232.159)	(6.832.694.939)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(55.599.164.637)	(43.300.774.783)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(17.450.921.415)	(15.665.184.139)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.104.704.300	9.092.500.500
31	11. Thu nhập khác	25	935.833.245	1.024.389.997
32	12. Chi phí khác		(6.422.930)	(16.330.759)
40	13. Lợi nhuận khác		929.410.315	1.008.059.238
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.034.114.615	10.100.559.738
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(1.202.854.598)	(2.161.703.590)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	27.3	341.422.927	(158.588.976)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.172.682.944	7.780.267.172

Nguyễn Thiện Nhân
Người lập

Nguyễn Thế Quốc Uy
Kế toán trưởng



Phạm Thủ Triệu
Trưởng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.034.114.615	10.100.559.738
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	11, 12	1.784.367.412	1.596.910.273
03	(Hoàn nhập các khoản dự phòng các khoản dự phòng)	6, 9	(314.301.739)	153.948.530
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	23	139.682.542	262.688.811
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	21.2	(88.657.255)	(113.424.022)
06	Chi phí lãi vay	23	10.505.232.159	6.832.694.939
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.060.437.734	18.833.378.269
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(3.265.844.125)	12.250.301.399
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(16.129.461.964)	2.486.589.581
11	Giảm các khoản phải trả		(32.123.720.766)	(9.155.485.468)
12	Tăng chi phí trả trước		(326.817.277)	(1.853.369.326)
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.133.262.766)	(6.832.694.939)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(368.007.070)	(2.597.443.001)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(3.509.128.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(46.286.676.234)	9.622.148.515
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	11, 12	(206.703.638)	(38.809.455)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	3.409.090.909
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	(500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		549.618.996	621.411.029
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	29.105.967
27	Tiền thu lãi tiền gửi		82.310.226	113.424.022
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(2.574.774.416)	3.634.222.472

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	366.910.849.458	260.877.903.597
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(318.749.768.265)	(266.213.304.989)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	20.3	(45.099.100)	(9.819.489.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		48.115.982.093	(15.154.890.992)
50	Giảm tiền thuần trong kỳ		(745.468.557)	(1.898.520.005)
60	Tiền đầu kỳ	4	12.060.733.685	14.241.693.134
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.170.742)	-
70	Tiền cuối kỳ	4	11.312.094.386	12.343.173.129


Nguyễn Thiện Nhân
Người lập


Nguyễn Thế Quốc Uy
Kế toán trưởng


Phạm Thu Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNDKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHN do HOSE ban hành ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Tầng 8, Tòa nhà Văn phòng Viwaseen; Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội;
- Số 51 Đường 1B, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình;
- Lô A3-28 và A3-29; Đường Nguyễn Chí Diểu; Phường An Hải Bắc; Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
- Thôn Hòn Nghe, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cánh Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 7 Đường 29/3. Khu phố 3, Thị trấn Ba Tri, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre;

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 383 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 365).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 28 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp tục)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp tục)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng mua đang đi đường và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Trong đó, hàng hóa có thời hạn sử dụng dưới 6 tháng có phần giá trị dự kiến bị tổn thất bằng giá trị gốc.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
--------------------------	--------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Quyền phân phối sản phẩm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng và thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty bằng VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng quản trị.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền gửi ngân hàng	10.937.812.252	11.699.844.908
Tiền mặt	374.282.134	360.888.777
TỔNG CỘNG	11.312.094.386	12.060.733.685

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	3.768.341.208	3.768.341.208	1.317.960.204	1.317.960.204
TỔNG CỘNG	18.768.341.208	18.768.341.208	16.317.960.204	16.317.960.204

(*) Đây là 1.500 trái phiếu với mệnh giá 10.000.000 VND/ trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm. Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 19.1).

(**) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 6,4%/năm đến 6,5%/năm. Một khoản tiền gửi trị giá 3.000.000.000 VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 19.1).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên khác	109.077.277.348	113.614.338.073
<i>Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu Bến Tre</i>	5.718.183.506	4.440.913.536
<i>Văn phòng Điều phối các Dự án về Dân số</i>	-	5.965.050.000
<i>Khác</i>	103.359.093.842	103.208.374.537
Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	11.313.915.678	400.699.030
TỔNG CỘNG	120.391.193.026	114.015.037.103
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(131.983.795)
GIÁ TRỊ THUẦN	120.391.193.026	113.883.053.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại (*Thuyết minh số 19.1 và 19.3*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	131.983.795	131.983.795
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(131.983.795)</u>	<u>-</u>
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>131.983.795</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên khác	713.572.466	1.136.420.248
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Vàng bạc đá quý Doji</i>	266.166.000	-
<i>Công ty Cổ phần Công nghiệp lạnh Đức Anh</i>	163.600.000	-
<i>Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến</i>	-	318.659.550
<i>Khác</i>	283.806.466	817.760.698
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	<u>550.200.000</u>	<u>550.200.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.263.772.466</u>	<u>1.686.620.248</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	8.381.578.831	11.758.762.040
Tạm ứng cho nhân viên	3.872.550.871	3.599.249.292
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.662.122.328	6.898.821.504
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	955.620.884	79.050.000
Các khoản chi hộ	508.896.858	681.435.800
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	137.000.000	450.205.444
Khác	245.387.890	50.000.000
Dài hạn	4.677.515.672	3.677.275.515
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.075.889.072	2.016.876.035
Đặt cọc thuê mặt bằng	1.140.000.000	1.140.000.000
Ký quỹ bồi thường giải phóng mặt bằng	230.000.000	238.221.000
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	95.938.480	95.938.480
Khác	<u>135.688.120</u>	<u>186.240.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>13.059.094.503</u>	<u>15.436.037.555</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa (*)	295.019.254.954	(606.617.496)	267.671.567.415	(788.935.440)
Thành phẩm	3.317.640.224	-	1.484.498.344	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.512.736.297	-	1.553.941.144	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	247.329.633	-	160.408.136	-
Hàng hóa ký gửi	15.109.851	-	-	-
Hàng đang đi trên đường	-	-	13.112.193.956	-
TỔNG CỘNG	<u>300.112.070.959</u>	<u>(606.617.496)</u>	<u>283.982.608.995</u>	<u>(788.935.440)</u>

(*) Hàng tồn kho (dược phẩm các loại) được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại (*Thuyết minh số 19.1*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	788.935.440	441.426.065
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	153.948.530
Xuất hủy trong năm	<u>(182.317.944)</u>	<u>(224.460.598)</u>
Số cuối kỳ	<u>606.617.496</u>	<u>370.913.997</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	1.065.790.872	307.665.777
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	887.345.848	176.589.867
Chi phí sửa chữa và bảo trì	157.445.024	131.075.910
Khác	21.000.000	-
Dài hạn	17.815.860.123	18.247.167.941
Tiền thuê đất trả trước (*)	10.523.332.693	10.728.163.947
Chi phí hợp tác kinh doanh (**)	5.176.430.721	5.516.264.241
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	280.186.289	219.531.496
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	960.910.420	616.541.590
Quyền phân phối sản phẩm	875.000.000	1.166.666.667
TỔNG CỘNG	18.881.650.995	18.554.833.718

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 19.1).

(**) Đây là giá trị còn lại của chi phí hợp tác kinh doanh không hoàn lại theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo ngày 6 tháng 11 năm 2017 nhằm phục vụ các hoạt động kinh doanh chính. Chi phí này được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm từ tháng 1 năm 2018.



Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	19.428.924.936	8.803.273.633	12.992.938.196	7.525.099.101	48.750.235.866
Mua trong kỳ	-	123.413.638	-	-	123.413.638
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	19.428.924.936	8.926.687.271	12.992.938.196	7.525.099.101	48.873.649.504
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.280.262.875	806.656.894	1.343.616.753	646.663.287	4.077.199.809
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(9.980.501.205)	(5.009.027.505)	(6.709.534.148)	(6.759.927.343)	(28.458.990.201)
Khấu hao trong kỳ	(384.310.669)	(436.053.662)	(480.352.099)	(278.977.259)	(1.579.693.689)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(10.364.811.874)	(5.445.081.167)	(7.189.886.247)	(7.038.904.602)	(30.038.683.890)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	9.448.423.731	3.794.246.128	6.283.404.048	765.171.758	20.291.245.665
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	9.064.113.062	3.481.606.104	5.803.051.949	486.194.499	18.834.965.614
Trong đó:					
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 19.1 và 19.3)	9.064.113.062	3.481.606.104	2.351.463.278	-	14.897.182.444

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.302.988.457	1.745.600.320	6.048.588.777
Mua trong kỳ	-	83.290.000	83.290.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	4.302.988.457	1.828.890.320	6.131.878.777
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(870.254.690)	(1.176.334.997)	(2.046.589.687)
Hao mòn trong kỳ	(19.636.853)	(185.036.870)	(204.673.723)
Điều chỉnh giảm hao mòn lũy kế	471.086.483	-	471.086.483
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	(418.805.060)	(1.361.371.867)	(1.780.176.927)
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.432.733.767	569.265.323	4.001.999.090
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	3.884.183.397	467.518.453	4.351.701.850
Trong đó:			
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 19.1 và 19.3)	3.045.806.371	-	3.045.806.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND
Quyền sử dụng đất

Nguyên giá:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 52.826.363

Giá trị khấu hao lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 52.826.363

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 -

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở về mức giá cho thuê của bất động sản đầu tư.

Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	<u>270.000.000</u>	<u>253.636.364</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Dự án Nghiên cứu Y tế ở nước ngoài - 1.136.496.296

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 15.1)	108.545.702.580	108.545.702.580
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.2)	<u>48.108.225.000</u>	<u>48.108.225.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>156.653.927.580</u>	<u>156.653.927.580</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (*)	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	56.372.194.580	82,15	56.372.194.580	82,15
Công ty Cổ phần Vacc xin và Sinh phẩm Nha Trang (*)	Đang hoạt động	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa dược, dược liệu	52.173.508.000	51,00	52.173.508.000	51,00
TỔNG CỘNG			108.545.702.580		108.545.702.580	

(*) 2.271.150 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái và 4.366.680 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vacc xin và Sinh phẩm Nha Trang đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (Thuyết minh số 19.1).

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Đang hoạt động	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	48.108.225.000	23,14	48.108.225.000	23,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	86.477.755.810	121.333.363.212
Các bên khác	86.477.755.810	121.333.198.482
<i>Công ty TNHH Raptakos Brett</i>	14.946.224.556	12.292.699.273
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến</i>	10.990.242.643	10.990.242.643
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội</i>	10.934.855.362	-
<i>Khác</i>	49.606.433.249	98.050.256.566
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	-	164.730
Dài hạn	26.410.082.286	28.157.477.481
Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	26.410.082.286	28.157.477.481
TỔNG CỘNG	<u>112.887.838.096</u>	<u>149.490.840.693</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.694.692.751	1.202.854.598	(368.007.070)	2.529.540.279
Thuế GTGT hàng bán nội địa	613.403.651	44.377.028.177	(44.798.284.547)	192.147.281
Thuế thu nhập cá nhân	1.373.192.581	811.546.821	(1.999.775.424)	184.963.978
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.311.295.531	(8.311.295.531)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	38.004.158	(38.004.158)	-
Thuế nhà đất	-	3.016.761	(3.016.761)	-
Thuế khác	-	22.728.009	(22.728.009)	-
TỔNG CỘNG	<u>3.681.288.983</u>	<u>54.766.474.055</u>	<u>(55.541.111.500)</u>	<u>2.906.651.538</u>
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.292.409.498	43.108.914.538	(43.413.088.473)	10.988.235.563
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.311.295.531	(8.311.295.531)	-
TỔNG CỘNG	<u>11.292.409.498</u>	<u>51.420.210.069</u>	<u>(51.724.384.004)</u>	<u>10.988.235.563</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí chương trình quà tặng khuyến mãi	2.128.090.120	-
Lãi vay	371.969.393	-
TỔNG CỘNG	<u>2.500.059.513</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Ngày 31. tháng 12 năm 2019	Vay trong kỳ	Phân loại	Trả trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vay ngắn hạn	304.487.301.350	362.910.849.458	1.319.820.000	(318.749.768.265)	349.968.202.543
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	301.660.224.713	362.910.849.458	-	(317.429.948.265)	347.141.125.906
Vay các bên khác (Thuyết minh số 19.2)	187.436.637	-	-	-	187.436.637
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	2.639.640.000	-	1.319.820.000	(1.319.820.000)	2.639.640.000
Vay dài hạn	8.821.647.000	4.000.000.000	(1.319.820.000)	-	11.501.827.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.3)	8.821.647.000	-	(1.319.820.000)	-	7.501.827.000
Vay bên khác (Thuyết minh số 19.4)	-	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
TỔNG CỘNG	313.308.948.350	366.910.849.458	-	(318.749.768.265)	361.470.029.543

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	(VND)			

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1	228.230.121.690	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2020 đến ngày 30 tháng 1 năm 2021	6	1.500 trái phiếu với mệnh giá 10.000.000 VND/ trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành; 2.271.150 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược Yên Bái phát hành và 4.366.680 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Vác xin và Sinh phẩm Nha Trang phát hành; Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng; Hàng tồn kho được phẩm các loại; Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, các quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 13, số 77, số 80, số 81 tỉnh Bến Tre và các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Dược Bến Tre và quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo.
-------------	-----------------	---	---	--

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận

Khoản vay 1	41.311.561.247	Từ ngày 13 tháng 10 năm 2020 đến ngày 20 tháng 1 năm 2021	6,5	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 06/HĐTGTG-KHDN/2020 trị giá 3.000.000.000 VND; phần vốn góp của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha trị giá 32.632.000.000 VND; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ; Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với Giấy phép quyền sử dụng đất số BA 166880; Hàng tồn kho được phẩm các loại.
-------------	----------------	---	-----	--

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1	38.124.817.033	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2020 đến ngày 26 tháng 12 năm 2020	Từ 5,8 – đến 6	Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng; Quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre; Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với Quyền sử dụng đất số BN 325781; Hàng tồn kho được phẩm.
-------------	----------------	---	----------------	--

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	29.899.347.439	Từ ngày 20 tháng 8 năm 2020 đến ngày 1 tháng 2 năm 2021	6	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình				
Khoản vay 1	9.575.278.497	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020	Từ 6,5 đến 7,3	Quyền thu nợ đối với khoản phải thu khách hàng.

TỔNG CỘNG 347.141.125.906

19.2 Vay ngắn hạn các bên khác

Các khoản vay ngắn hạn từ các bên khác là các khoản vay tín chấp từ Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Bến Tre; từ nhân viên của Công ty và từ các cá nhân khác để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn dưới 6 tháng, với lãi suất của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ.

31

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Mục đích	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Bến Tre					
Khoản vay 1	8.578.467.000	Ngày 12 tháng 11 năm 2024	Thanh toán tiền thuê đất	8	Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với Giấy phép quyền sử dụng đất số BG 992958
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre					
Khoản vay 1	1.178.000.000	Ngày 18 tháng 11 năm 2022	Mua sắm xe ô tô	8,9	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 2	385.000.000	Ngày 31 tháng 10 năm 2022	Mua sắm xe ô tô	10,5	Tài sản hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	10.141.467.000				

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	2.639.640.000
Vay dài hạn	7.501.827.000

19.4 Vay dài hạn bên khác

Khoản vay dài hạn là khoản vay từ cá nhân bà Vương Hạnh Phương để tài trợ vốn lưu động trong kỳ. Các khoản vay này có thời hạn 2 năm, đáo hạn tới 30 tháng 6 năm 2022, với lãi suất 8%/năm và không có tài sản bảo đảm.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	123.144.940.000	538.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	35.965.951.570	171.061.896.329
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	7.780.267.172	7.780.267.172
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(933.255.309)	(933.255.309)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	123.144.940.000	538.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	42.812.963.433	177.908.908.192
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	135.288.140.000	433.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	35.348.258.317	182.482.403.076
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.172.682.944	3.172.682.944
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(604.222.372)	(604.222.372)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(554.222.222)	(554.222.222)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	135.288.140.000	433.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	37.362.496.667	184.496.641.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>135.288.140.000</u>	<u>135.288.140.000</u>

20.3 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng tiền	45.099.100	9.819.489.600

20.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	13.528.814	13.528.814
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	13.528.814	13.528.814
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.528.814	13.528.814
Cổ phiếu đang lưu hành	13.528.814	13.528.814
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.528.814	13.528.814

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	368.454.484.920	322.216.092.990
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	365.061.288.977	318.777.091.876
Doanh thu bán thành phẩm	2.758.832.307	3.185.364.750
Doanh thu cho thuê mặt bằng	634.363.636	253.636.364
Khoản giảm trừ doanh thu	(1.638.744.261)	(3.240.484.896)
Chiết khấu thương mại	(1.146.890.135)	(1.801.667.753)
Giảm giá hàng bán	(478.454.126)	(1.410.987.269)
Hàng bán bị trả lại	(13.400.000)	(27.829.874)
Doanh thu thuần	366.815.740.659	318.975.608.094
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần từ bán hàng	366.181.377.023	318.721.971.730
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	634.363.636	253.636.364
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần đối với các bên khác	313.499.477.437	318.323.013.206
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	53.316.263.222	652.594.888

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.486.633.705	1.020.512.802
Chiết khấu thanh toán	334.129.451	266.101.928
Lãi tiền gửi	88.657.255	99.924.022
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	13.500.000
TỔNG CỘNG	2.909.420.411	1.400.038.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn hàng hóa	280.380.066.989	242.119.997.628
Giá vốn thành phẩm	2.276.037.170	3.014.395.965
Giá vốn cho thuê hoạt động	41.385.995	-
TỔNG CỘNG	<u>282.697.490.154</u>	<u>245.134.393.593</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	10.505.232.159	6.832.694.939
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	227.965.863	33.304.114
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	139.682.542	262.688.811
Khác	-	54.105.967
TỔNG CỘNG	<u>10.872.880.564</u>	<u>7.182.793.831</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng	55.599.164.637	43.300.774.783
Chi phí nhân viên	42.165.323.931	27.919.230.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.860.194.653	9.583.649.063
Chi phí khấu hao và hao mòn	864.884.465	805.700.851
Khác	2.708.761.588	4.992.194.749
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.450.921.415	15.665.184.139
Chi phí nhân viên	9.524.633.226	11.530.924.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.405.353.407	2.635.966.524
Chi phí vật liệu quản lý	524.345.569	794.680.718
Chi phí khấu hao và hao mòn	528.064.457	403.460.778
Khác	468.524.756	300.151.140
TỔNG CỘNG	<u>73.050.086.052</u>	<u>58.965.958.922</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Quà tặng từ nhà cung cấp	409.693.822	712.973.792
Xóa sổ khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp phải trả	119.506.281	-
Cho thuê mặt bằng	-	117.909.096
Khác	406.633.142	193.507.109
TỔNG CỘNG	<u>935.833.245</u>	<u>1.024.389.997</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí hàng hóa	280.380.066.989	242.119.997.628
Chi phí nhân viên	53.259.163.687	40.597.518.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.472.653.064	12.543.065.418
Chi phí nguyên vật liệu	1.888.170.186	1.969.301.251
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.784.367.412	1.596.910.273
Chi phí khác	5.022.858.278	5.095.173.632
TỔNG CỘNG	<u>357.807.279.616</u>	<u>303.921.966.943</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.540.873.353	2.161.703.590
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(341.422.927)	158.588.976
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa từ những kỳ trước	(1.338.018.755)	-
TỔNG CỘNG	<u>861.431.671</u>	<u>2.320.292.566</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.034.114.615	10.100.559.738
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	806.822.923	2.020.111.948
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	1.392.627.503	302.880.618
Cổ tức được chia	-	(2.700.000)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa từ những kỳ trước	(1.338.018.755)	-
Chi phí thuế TNDN	861.431.671	2.320.292.566

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chi phí trích trước	500.011.903	-	500.011.903	-
Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng	(756.111.845)	(597.522.869)	(158.588.976)	(158.588.976)
	(256.099.942)	(597.522.869)		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ			341.422.927	(158.588.976)

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
				VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	52.791.144.682 22.445.961.803	98.544.395 9.624.007.091
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Công ty con	Mua hàng hóa	10.454.196.533	5.440.956.752
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Mundus Stones	Bên liên quan	Chi phí thuê văn phòng	533.790.705	468.716.110
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	525.118.540	554.050.493
Ông Lê Văn Minh	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	108.000.000	-
Ông Vũ Quang Đông	Phó Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	94.500.000	-
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám Đốc	Chi tiền cổ tức	18.525.000	-
Ông Lê Vinh Danh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	13.500.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
	1.259.152.000	1.560.550.000

Thù lao, lương và thưởng

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
VND				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Bán hàng hóa	11.044.197.558	216.355.315
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	269.718.120	184.343.715
			11.313.915.678	400.699.030
Ứng trước cho nhà cung cấp ngắn hạn				
Trường Đại học Tôn Đức Thắng	Bên liên quan	Mua dịch vụ	550.200.000	550.200.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Ông Triệu Văn Bảo Quốc	Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Tạm ứng	107.000.000	30.000.000
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	30.000.000	30.000.000
		Chi hộ	-	12.931.536
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Chi hộ	-	195.439.500
Ông Võ Minh Tân	Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Chi hộ	-	114.915.625
Ông Trần Thị Thanh Phượng	Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Chi hộ	-	43.023.280
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Chi hộ	-	23.895.503
			137.000.000	450.205.444
Phải thu dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Mundus Stones	Bên liên quan	Đặt cọc thuê mặt bằng	95.938.480	95.938.480

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả người bán ngắn hạn				VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	164.730
Phải trả người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Công ty con	Mua hàng hóa	14.957.503.047	17.728.683.466
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Mua hàng hóa	11.452.579.239	10.428.794.015
			26.410.082.286	28.157.477.481
Phải trả dài hạn khác				
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám Đốc	Cổ tức phải trả	19.500.000	19.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dưới 1 năm	15.123.321.600	15.123.321.600
Từ 1 – 5 năm	70.732.467.200	71.255.768.000
Trên 5 năm	21.115.080.000	28.153.440.000
TỔNG CỘNG	<u>106.970.868.800</u>	<u>114.532.529.600</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dưới 1 năm	764.363.636	1.032.727.273
Từ 1 – 5 năm	2.743.120.000	2.989.120.000
TỔNG CỘNG	<u>3.507.483.636</u>	<u>4.021.847.273</u>

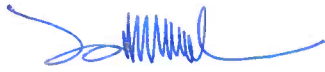
30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nợ khó đòi đã xử lý		
Ông Huỳnh Lê Duy Việt	5.283.260.500	5.283.260.500
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược Vật tư Y tế Quảng Ngãi	66.641.390	-
Đại lý Cao Văn Tươi	33.111.268	-
Bệnh viên Đa khoa Tây Đô	14.486.850	-
Đại lý 126 Phạm Thị Nga	6.584.879	-
Nhà thuốc Bệnh viên Tây Đô	4.966.500	-
Quầy thuốc 449 Trần Anh Tài	3.106.853	-
Công ty TNHH MTV Bệnh viện Mekong Cần Thơ	3.086.055	-
Ngoại tệ		
USD	30.785	30.785
EUR	-	202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thiện Nhân
Người lập



Nguyễn Thế Quốc Uy
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2020